

KẾT QUẢ PHỨC KHẢO BÀI THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

ĐỐI TƯỢNG: CHUYÊN KHOA I

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm trước P.K	Điểm sau P.K	Ghi chú
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH									
1	25.01.01.0126	Lê Khắc Minh	Quân	Nam	05/11/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	5.50	5.50	
2	25.01.01.0101	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	09/04/1992	Sông Bé	3.50	3.50	
3	25.01.01.0100	Hồ Thị Thanh	Ngân	Nữ	10/11/1998	Tỉnh Đắk Lắk	5.00	5.00	
4	25.01.01.0054	Nguyễn Minh	Hoàng	Nam	17/07/1991	Sông Bé	4.00	4.00	
5	25.01.01.0068	Lê Cao	Khanh	Nam	29/03/1998	Tỉnh Thừa Thiên Huế	6.00	6.00	
6	25.01.01.0009	Trần Ngọc Hoàng	Bão	Nam	17/11/1998	Thành phố Đà Nẵng	7.00	7.00	
CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH									
7	25.01.02.0236	Phan Lý	Phúc	Nam	09/01/1996	Tỉnh Bình Định	7.00	7.00	
8	25.01.02.0253	Phan Thanh	Thiện	Nam	16/11/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	9.00	9.50	chăm sóc ý
9	25.01.02.0203	Nguyễn Minh	Duy	Nam	01/06/1997	Tỉnh Đắk Lắk	7.00	7.00	
10	25.01.02.0221	Lê Đào Tuấn	Hùng	Nam	23/11/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
11	25.01.02.0269	Nguyễn Anh	Tú	Nam	28/06/1996	Sông Bé	6.50	6.50	
12	25.01.02.0193	Nguyễn Công	Bình	Nam	18/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
DA LIÊU									
13	25.01.03.0334	Bùi Văn	Khải	Nam	23/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	8.00	8.00	
14	25.01.03.0434	Bùi Mai Thủy	Tiên	Nữ	01/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
15	25.01.03.0409	Đỗ Minh	Tài	Nam	30/10/1997	Tỉnh Đắk Lắk	7.50	7.50	
16	25.01.03.0393	Bùi Thị Thu	Phuong	Nữ	10/10/1994	Tỉnh Kiên Giang	7.00	7.00	
17	25.01.03.0472	Lương Thị Quang	Vinh	Nữ	03/05/1997	Tỉnh Nghệ An	7.50	7.50	
18	25.01.03.0480	Ngô Thị Minh	Xuân	Nữ	18/12/1995	Tỉnh Bình Thuận	7.50	7.50	
DUỘC LÝ									
19	25.01.31.1677	Bùi Thanh	Bình	Nam	18/04/1985	Tỉnh Đồng Nai	4.00	4.00	
ĐA KHOA LÂM SÀNG									
20	25.01.22.1630	Nguyễn Việt	Cường	Nam	23/05/1994	Thành phố Hà Nội	7.50	7.50	
GÂY MÊ HỒI SỨC									
21	25.01.05.0521	Trương Nguyễn Hương	Giang	Nữ	08/06/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	7.50	7.50	
22	25.01.05.0505	Ngô Kim	Anh	Nữ	16/08/1995	Tỉnh Kiên Giang	6.50	6.50	
23	25.01.05.0520	Nguyễn Lê Quang	Đức	Nam	08/01/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
24	25.01.05.0563	Nguyễn Đoàn Công	Thành	Nam	02/08/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
25	25.01.05.0535	Nguyễn Văn Anh	Kiệt	Nam	15/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	6.50	6.50	
26	25.01.05.0519	Trần Ngọc Viễn	Đông	Nam	10/06/1998	Tỉnh Bình Phước	6.50	6.50	
27	25.01.05.0550	Trần Thị Thảo	Nguyên	Nữ	18/12/1995	Tỉnh Đắk Lắk	6.50	6.50	
28	25.01.05.0534	Nguyễn Thị Anh	Khoa	Nữ	04/02/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
GIẢI PHẪU									
29	25.01.01.0126	Lê Khắc Minh	Quân	Nam	05/11/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
30	25.01.08.0691	Hà Thị	Hằng	Nữ	04/06/1991	Tỉnh Thanh Hóa	6.50	6.50	
31	25.01.15.1329	Lê Tuấn Quốc	Khánh	Nam	02/09/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	5.50	5.50	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm trước P.K	Điểm sau P.K	Ghi chú
32	25.01.02.0236	Phan Lý	Phúc	Nam	09/01/1996	Tỉnh Bình Định	7.00	7.00	
33	25.01.15.1401	Lê	Thành	Nam	26/08/1995	Tỉnh Đắk Lắk	7.00	7.00	
34	25.01.02.0203	Nguyễn Minh	Duy	Nam	01/06/1997	Tỉnh Đắk Lắk	8.00	8.00	
35	25.01.13.1256	Hồ Ngọc	Trình	Nữ	01/03/1994	Tỉnh Quảng Nam	6.50	6.50	
36	25.01.08.0689	Hoàng Thủy	Hải	Nữ	30/12/1998	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.00	5.00	
37	25.01.01.0009	Trần Ngọc Hoàng	Bảo	Nam	17/11/1998	Thành phố Đà Nẵng	7.50	7.50	
38	25.01.15.1330	Hồ Minh	Khoa	Nam	16/10/1997	Tỉnh Bình Định	7.00	7.00	
39	25.01.16.1485	Lê Ngọc Quế	Mai	Nữ	29/09/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	6.00	6.00	
40	25.01.15.1437	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	16/12/1994	Tỉnh Đồng Nai	6.50	6.50	

HỒI SỨC CẤP CỨU – CHỐNG ĐỘC

41	25.01.06.0652	Phan Quốc	Thông	Nam	20/08/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	6.50	6.50	
42	25.01.06.0604	Danh	Bạc	Nam	20/07/1993	Tỉnh Kiên Giang	7.50	7.50	

NỘI TÔNG QUÁT

43	25.01.10.1045	Hồ Thanh	Phúc	Nam	04/12/1995	Tỉnh Kiên Giang	7.00	7.00	
44	25.01.10.1023	Nguyễn Hữu	Nhật	Nam	15/11/1995	Tỉnh Quảng Ngãi	7.00	7.00	
45	25.01.10.0927	Phạm Thị Ngọc	Hằng	Nữ	31/12/1988	Tỉnh Đồng Nai	7.00	7.00	
46	25.01.10.1150	Phạm Công	Vinh	Nam	19/06/1997	Tỉnh An Giang	7.00	7.00	
47	25.01.10.1091	Trương Thanh	Thảo	Nữ	07/10/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	7.50	7.50	
48	25.01.10.0907	Tôn Thành	Đạt	Nam	29/07/1997	Bình Định	6.50	6.50	

NHÂN KHOA

49	25.01.08.0691	Hà Thị	Hằng	Nữ	04/06/1991	Tỉnh Thanh Hóa	7.00	7.00	
50	25.01.08.0689	Hoàng Thủy	Hải	Nữ	30/12/1998	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.50	5.50	

NHI KHOA

51	25.01.09.0802	Lê Thị Bảo	Nhi	Nữ	12/06/1995	Tỉnh Bến Tre	7.00	7.00	
52	25.01.09.0810	Nguyễn Hoàng Thiên	Phú	Nữ	19/04/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
53	25.01.09.0863	Ngô Đặng Tường	Vy	Nữ	23/09/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7.50	7.50	

TRUYỀN NHIỄM

54	25.01.19.1600	Nguyễn Văn	Vĩnh	Nam	20/07/1982	Tỉnh Nam Định	6.00	6.00	
----	---------------	------------	------	-----	------------	---------------	------	------	--

PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ

55	25.01.13.1219	Huỳnh	Luân	Nam	11/11/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
56	25.01.13.1256	Hồ Ngọc	Trình	Nữ	01/03/1994	Tỉnh Quảng Nam	8.50	8.50	

SẢN PHỤ KHOA

57	25.01.15.1329	Lê Tuấn Quốc	Khánh	Nam	02/09/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	7.50	7.50	
58	25.01.15.1401	Lê	Thành	Nam	26/08/1995	Tỉnh Đắk Lắk	7.50	7.50	
59	25.01.15.1338	Nguyễn Thị Thuý	Linh	Nữ	13/12/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
60	25.01.15.1376	Nguyễn Thái	Nhân	Nam	08/02/1996	Tỉnh Tiền Giang	6.50	6.50	
61	25.01.15.1350	Phạm Minh	Luân	Nam	20/04/1990	Tỉnh Long An	7.00	7.00	
62	25.01.15.1330	Hồ Minh	Khoa	Nam	16/10/1997	Tỉnh Bình Định	7.50	7.50	
63	25.01.15.1437	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	16/12/1994	Tỉnh Đồng Nai	6.50	6.50	

SINH LÝ

64	25.01.06.0652	Phan Quốc	Thông	Nam	20/08/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
65	25.01.17.1540	Nguyễn Hùng	Sang	Nam	11/10/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
66	25.01.03.0334	Bùi Văn	Khải	Nam	23/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	9.00	9.00	

ĐANG
Y KIỂM
ĐỌC THAY

✓

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm trước P.K	Điểm sau P.K	Ghi chú
67	25.01.10.1045	Hồ Thanh	Phúc	Nam	04/12/1995	Tỉnh Kiên Giang	9.00	9.00	
68	25.01.05.0521	Trương Nguyễn Hương	Giang	Nữ	08/06/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	8.50	8.50	
69	25.01.09.0743	Nguyễn Xuân	Bách	Nam	28/05/1994	Tỉnh Vĩnh Long	8.00	8.00	
70	25.01.10.1023	Nguyễn Hữu	Nhật	Nam	15/11/1995	Tỉnh Quảng Ngãi	8.50	8.50	
71	25.01.03.0434	Bùi Mai Thùy	Tiên	Nữ	01/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9.00	9.00	
72	25.01.10.1150	Phạm Công	Vinh	Nam	19/06/1997	Tỉnh An Giang	9.00	9.00	
73	25.01.05.0520	Nguyễn Lê Quang	Đức	Nam	08/01/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
74	25.01.05.0563	Nguyễn Đoàn Công	Thành	Nam	02/08/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9.00	9.00	
75	25.01.10.1091	Trương Thanh	Thảo	Nữ	07/10/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	8.50	8.50	
76	25.01.05.0519	Trần Ngọc Viễn	Đông	Nam	10/06/1998	Tỉnh Bình Phước	9.50	9.50	
77	25.01.05.0550	Trần Thị Thảo	Nguyên	Nữ	18/12/1995	Tỉnh Đắk Lắk	9.00	9.00	
78	25.01.10.0907	Tôn Thành	Đạt	Nam	29/07/1997	Bình Định	9.50	9.50	
79	25.01.06.0605	Nguyễn Hải	Bình	Nam	19/05/1989	Tỉnh Sông Bé	8.50	8.50	
TAI – MŨI – HỌNG									
80	25.01.16.1485	Lê Ngọc Quế	Mai	Nữ	29/09/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	5.00	5.00	
TỔ CHỨC QUẢN LÝ Y TẾ									
81	25.01.22.1630	Nguyễn Việt	Cường	Nam	23/05/1994	Thành phố Hà Nội	5.50	5.50	
THẦN KINH									
82	25.01.17.1540	Nguyễn Hùng	Sang	Nam	11/10/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.50	chấm soát ý lần 1
83	25.01.17.1546	Nguyễn Huỳnh Thiên	Thơ	Nữ	12/06/1997	Tỉnh Bình Thuận	7.00	7.00	
84	25.01.17.1538	Đinh Hùng Thanh	Quyên	Nữ	19/02/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	8.00	8.00	
85	25.01.17.1514	Mai Trọng	Duy	Nam	14/08/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7.00	7.00	
86	25.01.17.1522	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	11/08/1984	Tỉnh Khánh Hòa	8.00	8.00	
UNG BƯỚU									
87	25.01.20.1612	Trần Văn	Quang	Nam	16/04/1985	Tỉnh Thái Bình	3.00	3.00	
88	25.01.20.1607	Trần Minh	Lộc	Nam	01/02/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	3.50	3.50	
89	25.01.20.1603	Viên Bạch Lan	Châu	Nữ	20/08/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	3.00	3.00	
90	25.01.20.1610	Ngô Nguyễn Yến	Phương	Nữ	09/11/1993	Tỉnh Đồng Tháp	3.00	3.00	

Danh sách có 90 thí sinh./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC


PGS, TS. ĐS. Nguyễn Đăng Thoại
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH